

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 THÁNG NĂM 2022

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.269.469.582.574	3.163.195.312.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		218.810.185.458	252.739.122.844
1. Tiền	111		218.810.185.458	252.739.122.844
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		990.093.158.859	1.517.927.329.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.165.196.770.778	1.719.174.452.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.611.723.228	26.304.256.754
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		144.975.537.225	120.166.492.629
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(347.690.872.372)	(347.717.872.372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.014.194.760.561	1.359.539.215.750
1. Hàng tồn kho	141		2.014.194.760.561	1.367.220.299.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.371.477.696	32.989.644.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.742.355.912	29.524.059.866
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.564.477.628	99.264.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		64.644.156	3.366.319.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.151.864.939.207	7.026.359.535.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.581.299.260	33.675.531.849
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.581.299.260	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		481.643.676.351	507.492.781.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221		435.309.363.467	457.075.033.975
- Nguyên giá	222		3.344.711.918.205	3.340.047.698.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.909.402.554.738)	(2.882.972.664.810)
3. Tài sản cố định vô hình	227		46.334.312.884	50.417.747.034
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	157.770.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116.908.294.971)	(107.352.327.991)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.192.089.364.390	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.192.089.364.390	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		287.348.993.598	286.347.309.317
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244.289.669.561)	(245.291.353.842)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		154.201.605.608	178.931.189.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		154.201.605.608	178.931.189.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.421.334.521.781	10.189.554.848.316

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.422.150.688.536	8.166.468.933.612
I. Nợ ngắn hạn	310		6.297.227.611.199	6.106.434.632.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.544.791.144.089	1.631.915.458.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.247.966.062	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		18.603.722.818	43.795.426.983
4. Phải trả người lao động	314		104.695.146.316	214.840.533.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.763.059.831.456	1.604.280.401.710
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		226.636.360	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		352.632.912.188	330.140.778.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.456.815.099.594	2.234.070.455.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.106.856.143	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.048.296.173	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.124.923.077.337	2.060.034.301.396
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		315.378.053.044	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		599.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.586.668.627.923	1.591.611.269.371
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		222.276.896.370	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.999.183.833.245	2.023.085.914.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.999.183.833.245	2.023.085.914.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-180.176.359.594	-121.870.798.610
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		309.492.425.600	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		274.576.306.847	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.916.118.753	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.421.334.521.781	10.189.554.848.316

Lập ngày 11... tháng 7 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.835.252.690.461	9.287.894.967.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.835.252.690.461	9.285.837.544.633
4. Giá vốn hàng bán	11		9.677.612.096.063	8.709.687.883.501
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		157.640.594.398	576.149.661.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.327.307.155	5.651.032.174
7. Chi phí tài chính	22		42.121.267.585	104.124.523.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.654.866.166	33.969.075.563
8. Chi phí bán hàng	25		25.161.683.352	28.338.000.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41.868.612.289	317.354.311.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		59.816.338.327	131.983.858.929
11. Thu nhập khác	31		1.160.327.778	4.526.397.030
12. Chi phí khác	32		14.643.027.417	12.381.510.119
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-13.482.699.639	-7.855.113.089
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.333.638.688	124.128.745.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.417.519.935	21.421.991.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.916.118.753	102.706.754.833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 13. tháng 7. năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý II - Năm 2022****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	4.333.774.032.108	5.193.433.734.132	9.835.252.690.461	9.287.894.967.033
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2				2.057.422.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	4.333.774.032.108	5.193.433.734.132	9.835.252.690.461	9.285.837.544.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.296.444.979.215	4.757.548.519.169	9.677.612.096.063	8.709.687.883.501
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.329.052.893	435.885.214.963	157.640.594.398	576.149.661.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.359.973.808	5.383.773.835	11.327.307.155	5.651.032.174
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	29.000.415.933	83.831.230.066	42.121.267.585	104.124.523.192
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		22.008.909.728	13.399.405.488	37.654.866.166	33.969.075.563
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	13.989.192.688	13.606.286.939	25.161.683.352	28.338.000.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	(14.593.802.211)	272.114.062.280	41.868.612.289	317.354.311.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.293.220.291	71.717.409.513	59.816.338.327	131.983.858.929
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.121.117.790	4.131.151.101	1.160.327.778	4.526.397.030
12. Chi phí khác	32	VI.8	9.708.969.372	7.435.890.039	14.643.027.417	12.381.510.119

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2022	QUÝ II NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II - NĂM 2021
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.587.851.582)	(3.304.738.938)	(13.482.699.639)	(7.855.113.089)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.705.368.709	68.412.670.575	46.333.638.688	124.128.745.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.712.566.748	10.018.246.323	11.417.519.935	21.421.991.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.992.801.961	58.394.424.252	34.916.118.753	102.706.754.833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	46.333.638.688	124.128.745.840
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	40.315.454.955	38.856.645.306
03	- Các khoản dự phòng	(869.856.698)	252.745.148.884
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.420.968.063	(278.453.652)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.419.776.288)	(1.237.732.610)
06	- Chi phí lãi vay	37.654.866.166	33.969.075.563
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	125.435.294.886	448.183.429.331
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	524.413.967.114	(294.277.914.799)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(646.974.461.071)	(268.153.544.583)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(160.245.784.936)	436.091.993.066
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.284.113.637	3.839.910.541
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
13	- Tiền lãi vay đã trả	(36.464.252.400)	(32.979.029.551)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.839.693.679)	(15.619.377.644)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	586.759.890
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(193.390.816.449)	277.581.226.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(19.724.363.680)	(22.791.731.352)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	733.869.000	-
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	685.907.288	1.237.732.610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.304.587.392)	(21.553.998.742)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	3.016.550.761.755	3.476.422.722.920
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.838.830.206.691)	(3.504.906.114.674)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
		VND	VND
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.500.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>177.711.055.064</i>	<i>(28.483.391.754)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(33.984.348.777)	227.543.835.755
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	252.739.122.844	124.414.634.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	55.411.391	(136.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	218.810.185.458	351.958.333.266

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hương Thảo



Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG 6 tháng - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

- Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty

Địa chỉ

Lĩnh vực hoạt động

- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mô than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mô sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mô sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mô quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mô sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
--	---	--

- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung

Phường Cam giá TP TN

Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HDQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2013 đến nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.363.957.208	292.675.064
- Tiền gửi ngân hàng	217.446.228.250	252.446.447.780
Cộng	218.810.185.458	252.739.122.844

02- Các khoản đầu tư chính:

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	205.610.231.515	263.236.101.995	468.846.333.510	206.611.915.796	262.234.417.714
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	204.080.231.515	263.236.101.995	467.316.333.510	205.081.915.796	262.234.417.714
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615

+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421	3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611	844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446	8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	244.289.669.561	287.348.993.598	531.638.663.159	245.291.353.842

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,90%	0,90%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	2,62%	2,62%

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	1.165.196.770.778	1.719.174.452.235
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	362.163.925.457	497.376.467.687
- Các khách hàng khác	348.212.917.578	766.978.056.805
b. Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	159.104.328.980	541.248.702.262
- Công ty CP cán thép Thái Trung	159.104.328.980	534.370.253.967
- Công ty CP HKS Phú Thọ	997.972.511	997.972.511
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho người bán của HB SXKD

- PRAGATI INTERNATIONAL PTE, LTD	5.125.380.887	3.257.643.413
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên	1.872.034.890	
	1.082.812.500	986.370.000

- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858
- Đối tượng khác	2.170.533.497	1.645.480.555
b. Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban QLDA	22.486.342.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Công ty Cổ phần ứng dụng Công nghệ và Môi trường Vietmap	1.439.729.000	
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000
Cộng	27.611.723.228	26.304.256.754

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

* Nợ xấu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.260.540.024	201.569.667.652	549.287.540.024	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.292.730.346	8.347.301.088	56.319.730.346	8.347.301.088
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.324.778.874.899	825.554.784.848

- Công cụ, dụng cụ	4.516.194.487	4.229.404.672
- Chi phí SX, KD dở dang	160.968.725.722	15.479.630.736
- Thành phẩm	523.434.008.549	499.062.605.685
- Hàng hóa	496.956.904	977.473.856
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.014.194.760.561	1.367.220.299.490
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.014.194.760.561	1.359.539.215.750
08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuế đất		2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	46.893.644	
- Phí lệ phí khác	17.750.512	
Cộng	64.644.156	3.366.319.953
09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)		
10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)		
12- Tài sản dở dang dài hạn		
* Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.184.617.345.613	6.016.799.044.116
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.163.087.377.927	5.999.325.813.841
+ Kho chứa than, quặng cám, bã liệu	3.218.990.371	
+ HT lọc bụi khí than lò cao - L.Gang	14.526.006.626	13.137.006.626
+ Các công trình khác	3.784.970.689	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định	157.758.699	26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định	7.314.260.078	3.087.085.926
Cộng	6.192.089.364.390	6.019.912.724.334

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

Đến thời điểm 30/6/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.163,09 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.951,66 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 6 tháng năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

14- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Chi phí công cụ dụng cụ	868.700.044
- Chi phí bóc đất đá	10.254.259.833	11.069.338.006
- Vật tư, thiết bị phân bổ	5.686.459.854	3.434.359.032
- Bảo hiểm các loại	1.394.705.589	1.359.015.959
- CPbồi thường GPMB bù trừ với tiền thuế đất - Tiến bộ	2.465.367.282	
- Chi phí hỗ trợ, đền bù sụt lún, sản lượng (Trại cau)	733.188.709	
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	3.627.806.011	7.608.223.461
- Thuế đất	9.393.688.249	
- Tiền thuê VP	1.041.818.177	81.000.000
- Chi phí biển quảng cáo	4.029.569.473	3.969.202.904
- Phí cấp quyền KTKS	1.981.739.100	
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	756.861.750	851.139.500
- Chi phí khác	508.191.841	103.837.462
Cộng	42.742.355.912	29.524.059.866
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.236.738.552	2.294.973.235
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	79.018.651.244	85.470.001.033
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	16.901.861.252	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mô Tiến Bộ + Trại cau+PM)	5.681.088.125	10.674.512.585
- Phí SD tài liệu địa chất	50.268.553.565	52.254.716.873
- Chi phí khác	94.712.870	152.617.332
Cộng	154.201.605.608	178.931.189.443

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.234.070.455.453	2.234.070.455.453	2.838.830.206.691	3.061.574.850.832	2.456.815.099.594	2.456.815.099.594
- Vay ngắn hạn	1.079.786.474.373	1.079.786.474.373	2.770.333.996.289	3.016.550.761.755	1.326.003.239.839	1.326.003.239.839
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.154.283.981.080	1.154.283.981.080	68.496.210.402	45.024.089.077	1.130.811.859.755	1.130.811.859.755
b) Vay và nợ dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	45.000.000.000	40.057.358.552	1.586.668.627.923	1.586.668.627.923
- Vay dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	45.000.000.000	40.057.358.552	1.586.668.627.923	1.586.668.627.923

16, Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán theo nhà cung cấp có số dư lớn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP TM Thái Hưng	36.290.228.920	36.290.228.920	87.783.505.700	87.783.505.700
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	8.084.152.450	8.084.152.450	10.197.069.150	10.197.069.150
- Công ty cổ phần B.C.H	42.908.190.781	42.908.190.781	7.374.315.107	7.374.315.107
- C.ty TNHH G.thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	89.507.978.978	89.507.978.978	72.466.794.950	72.466.794.950
- AIM International LLC (NK thép phế)	28.906.454.124	28.906.454.124	32.203.493.719	32.203.493.719

- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	78.585.602.045	78.585.602.045	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty TNHH Đại Việt	46.820.678.500	46.820.678.500	51.658.213.550	51.658.213.550
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc	3.271.031.100	3.271.031.100	99.390.526.950	99.390.526.950
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)	31.635.473.641	31.635.473.641	47.695.248.886	47.695.248.886
- Các đơn vị khác	811.874.560.052	811.874.560.052	435.448.780.008	435.448.780.008
Cộng	1.177.884.350.591	1.177.884.350.591	936.798.133.963	936.798.133.963

b) Phải trả người bán liên quan đến dự án GD2

- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	123.600.704.755	123.600.704.755	120.496.217.066	120.496.217.066
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Tổng C.ty cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.499.037.487	55.499.037.487	58.838.514.760	58.838.514.760
Cộng	275.484.954.826	275.484.954.826	275.719.944.410	275.719.944.410

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP cán thép Thái Trung	91.421.838.672	91.421.838.672	419.397.379.685	419.397.379.685
Cộng	91.421.838.672	91.421.838.672	419.397.379.685	419.397.379.685
Tổng cộng (a+b+c)	1.544.791.144.089	1.544.791.144.089	1.631.915.458.058	1.631.915.458.058

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	16.899.507	285.855.168
- Công ty Cổ phần B.C.H	8.590.988.261	
- C.Ty TNHH TM Đức Giang	19.806.795	7.095.000
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	59.401.879	566.170.384
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	263.702.000	263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	208.712.383	295.857.360
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên		14.927.500
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Long	927.144.170	
- Người mua trả tiền trước khác	1.161.311.067	564.011.816
Cộng	11.247.966.062	1.997.619.228

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.763.059.831.456	1.604.280.401.710
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.145.392.000	1.116.134.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.695.120.429.614	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước	5.726.140.683	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	6.833.117.989	622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán	352.500.000	325.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		7.935.570.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	151.622.417	225.892.417
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	16.466.406.742	450.000.000
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	6.821.985.459
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	1.890.000.000	
- Phải trả ngắn hạn khác	28.552.236.552	378.367.182
b) Dài hạn	315.378.053.044	253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	315.378.053.044	253.511.546.978

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng. Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/6/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.343.956.686	1.355.293.260
- Bảo hiểm các loại phải nộp	18.614.997	20.436.897
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Thoả ước lao động tập thể	2.960.202.549	6.772.569.086
- Đóng góp XD công trình phúc lợi	136.058.383	136.058.383
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	579.445.903	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.640.172.758	25.640.172.758
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	95.860.985	69.228.434
- Chiết khấu TM phải trả	89.004.506.850	58.788.498.230
- Thuế thu nhập cá nhân		6.325.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.524.487.200	21.907.609.350
- CP phục hồi môi trường	879.964.309	879.964.309
- Quỹ vì HP trẻ em	765.499.641	537.876.948
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	347.505.891	285.794.376
Cộng	352.632.912.188	330.140.778.495
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	599.500.000	474.500.000
Cộng	599.500.000	474.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cừ làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

20- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	21.106.856.143	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	13.500.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)	7.606.856.143	7.606.856.143
b) Dài hạn	222.276.896.370	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	30.588.050.650	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	170.000.000.000	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.688.845.720	15.161.963.468
Cộng	243.383.752.513	235.543.841.190

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	28.637,996	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	4,963,04	25.707,04

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 THÁNG - Năm 2022	6 THÁNG - Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	9.835.252.690.461	9.287.894.967.033
<i>a) Doanh thu</i>	<i>9.835.252.690.461</i>	<i>9.287.894.967.033</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	3.056.818.356.737	2.845.877.255.973
- Doanh thu bán thành phẩm	6.773.056.085.093	6.438.050.672.107
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.378.248.631	3.967.038.953
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>2.912.756.117.967</i>	<i>2.838.206.738.255</i>
- Công ty CP cán thép Thái Trung	2.912.756.117.967	2.838.206.738.255
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.057.422.400
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		2.057.422.400
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	9.835.252.690.461	9.285.837.544.633
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.056.818.356.737	2.845.877.255.973
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	6.773.056.085.093	6.435.993.249.707
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5.378.248.631	3.967.038.953
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9.677.612.096.063	8.709.687.883.501
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.057.076.561.053	2.848.199.744.707
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	6.615.980.549.085	5.856.456.926.265
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.554.985.925	5.031.212.529
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	9.677.612.096.063	8.709.687.883.501

5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Chiết khấu thanh toán
- Lãi bán hàng chậm trả

Cộng**6 THÁNG - Năm 2022**

473.989.155
211.918.133

1.238.157.631
9.403.242.236

11.327.307.155**6 THÁNG - Năm 2021**

414.264.246
823.468.364
278.453.652
190.855.425
3.943.990.487

5.651.032.174**6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Lãi tiền vay
- DP chênh lệch tỷ giá dự án MRCT Gang thép
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Cộng**6 THÁNG - Năm 2022**

37.654.866.166

3.420.968.063
2.047.117.637
-1.001.684.281

42.121.267.585**6 THÁNG - Năm 2021**

33.969.075.563
75.404.700.951

81.230.962
-5.330.484.284

104.124.523.192**7. Thu hoạt động khác**

- Vật tư, thành phẩm nhập kho
- Thanh lý TSCĐ
- Phí thực tập
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản
- Than tuyển dôi kho
- Công suất phản kháng
- Thu nhập khác

Cộng**6 THÁNG - Năm 2022**

294.670.527
733.869.000

54.848.485
42.180.337
34.759.429

1.160.327.778**6 THÁNG - Năm 2021**

3.000.000
46.666.666
4.092.600.600
17.864.333
366.265.431

4.526.397.030**8. Chi hoạt động khác**

- Tiền bồi thường, tiền phạt,
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dừng SX
- Thuế, phí
- Công suất phản kháng
- Than tuyển dư kho
- Chi phí khác

Cộng**6 THÁNG - Năm 2022**

5.440.455.651

9.185.710.375
16.800.000
61.391

14.643.027.417**6 THÁNG - Năm 2021**

2.088.747.944
2.250.000
9.724.727.430
442.509.300
5.840.000
79.192.350
38.243.095

12.381.510.119**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- + Chi phí nhân viên quản lý
- + Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP
- + Chi phí khấu hao + SC TSCĐ
- + Thuế phí, lệ phí
- + Các khoản dự phòng (Nợ PTKKD; dự phòng tiền lương)
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền

6 THÁNG - Năm 2022

41.868.612.289
50.196.134.731
5.049.129.458
3.777.843.335
26.283.434.622
-78.367.000.000
5.294.172.976
29.634.897.167

6 THÁNG - Năm 2021

317.354.311.012
68.810.397.806
5.070.709.581
2.005.568.841
20.433.259.634
194.862.092.220
5.794.645.061
20.377.637.869

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.161.683.352	28.338.000.173
+ Chi phí nhân viên bán hàng	4.151.282.260	4.555.604.757
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	528.648.392	919.327.484
+ Khấu hao TSCĐ	586.448.868	579.815.921
+ Thuế phí, lệ phí	214.346.932	537.922.862
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.301.017.021	17.077.110.647
+ Chi phí khác bằng tiền	5.379.939.879	4.668.218.502

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 THÁNG - Năm 2022	6 THÁNG - Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.561.030.206.793	6.037.194.397.272
- Chi phí nhân công	281.890.100.000	271.735.535.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.315.454.955	39.443.405.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.467.968.480	25.366.628.160
- Chi phí khác bằng tiền	130.677.218.678	126.284.782.345
Cộng	7.036.380.948.906	6.500.024.748.661

34. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa nhận được khoản tiền bồi thường nào theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/6/2022 là 1.004.341.313.127 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2022 so với cùng kỳ giảm 52,4 tỷ đồng nguyên nhân do:

- Lợi nhuận gộp giảm 398,56 tỷ đồng (Do tốc độ tăng giá vốn nhanh hơn giá bán)
- Chi phí quản lý giảm 286,71 tỷ đồng so với cùng kỳ bao gồm:
 - + Quý II năm 2021 trích lập dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng tiền lương, trích trước chi phí đồng phục, trích trước chi phí hỗ trợ ảnh hưởng Covid cho CBCNV. Quý II năm 2022 chỉ hoàn nhập dự phòng tiền lương không chi hết
 - + Quý II năm 2022 tiền thuế đất tăng 3,06 tỷ đồng; nghiệp vụ phí ngân hàng tăng 2,36 tỷ đồng (phí mở LC nhập khẩu thép phế) so với cùng kỳ.
- Chi phí tài chính giảm 54,83 tỷ đồng so với cùng kỳ bao gồm:
 - + Quý II năm 2021 trích lập chênh lệch tỷ giá 75,404 tỷ đồng
 - + Quý II năm 2022 phân bổ chi phí lãi vay tăng 8,61 tỷ đồng; Chênh lệch tỷ giá tăng 3,94 tỷ đồng; dự phòng đầu tư tăng 8 tỷ đồng so với cùng kỳ

6 THÁNG - Năm 2022

6 THÁNG - Năm 2021

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

1.107.381.700

705.392.400

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 13 tháng 7 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	144.975.537.225	-53.439.755.547	120.166.492.629	-53.439.755.547
- Phải thu về BH+KPCĐ	566.332.751		580.195.666	
- Tạm ứng	1.489.723.686		757.184.780	
- Ký cược, ký quỹ	61.279.878.716		41.165.875.273	
- Thuế TNCN tạm trích	2.867.754.660		826.405.640	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	57.425.642.523	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	234.449.719		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	85.005.505		58.795.646	
- Phải thu UBND Huyện Đồng hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động	554.150.578		179.139.245	
- Quỹ vì hạnh phúc trẻ em	90.624.893			
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	9.403.242.236		10.388.247.480	
- Phải thu khác	395.370.388		264.773.252	
b. Phải thu khác dài hạn	36.581.299.260		33.675.531.849	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	36.581.299.260		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

6 tháng Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	969.424.168.315	1.751.179.563.938	454.772.869.883	11.440.763.305		153.230.333.344	3.340.047.698.785
A2	Số tăng trong kỳ	12.792.214	7.222.739.435	1.470.656.223	551.476.000			9.257.663.872
A201	- Mua sắm mới		6.077.600.000		551.476.000			6.629.076.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.792.214	1.145.139.435	1.470.656.223				2.628.587.872
A209	- Tăng khác							
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259		4.473.329.193				4.593.444.452
A301	- Thanh lý, nhượng bán			4.473.329.193				4.473.329.193
A305	- Giảm do chuyển thành CCDC	120.115.259						120.115.259
A309	- Giảm khác							
A4	Dư cuối kỳ	969.316.845.270	1.758.402.303.373	451.770.196.913	11.992.239.305		153.230.333.344	3.344.711.918.205
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	752.290.031.881	1.593.548.720.043	381.210.267.371	10.094.844.781		145.828.800.734	2.882.972.664.810
B2	Tăng trong kỳ	10.233.199.209	14.994.012.525	5.189.827.209	193.133.764		293.046.414	30.903.219.121
B201	- Khấu hao trong Kỳ	10.233.199.209	14.994.012.525	5.189.827.209	193.133.764		293.046.414	30.903.219.121
B20101	+ Tính vào giá thành	10.089.468.063	14.994.012.525	5.189.827.209	193.133.764		293.046.414	30.759.487.975
B20102	+ Vốn phúc lợi	143.731.146						143.731.146
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ			4.473.329.193				4.473.329.193
B301	- Thanh lý, nhượng bán			4.473.329.193				4.473.329.193
B308	- Giảm khác							
B4	Số cuối kỳ	762.523.231.090	1.608.542.732.568	381.926.765.387	10.287.978.545		146.121.847.148	2.909.402.554.738
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	217.134.136.434	157.630.843.895	73.562.602.512	1.345.918.524		7.401.532.610	457.075.033.975
C2	Số dư cuối kỳ	206.793.614.180	149.859.570.805	69.843.431.526	1.704.260.760		7.108.486.196	435.309.363.467

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

6 tháng Năm 2022

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.048.056.797		110.631.135.828	157.770.075.025
A2	Số tăng trong năm					5.472.532.830			5.472.532.830
A201	- Mua sắm mới					490.000.000			490.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A205	- Cài đặt, nâng cấp					4.982.532.830			4.982.532.830
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				2.943.835.836		97.370.301.800	107.352.327.991
B2	Số tăng trong kỳ	517.373.808				198.037.154		8.840.556.018	9.555.966.980
B201	- Khấu hao trong năm	517.373.808				198.037.154		8.840.556.018	9.555.966.980
B20101	+ Tính vào giá thành	517.373.808				198.037.154		8.840.556.018	9.555.966.980
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.555.564.163				3.141.872.990		106.210.857.818	116.908.294.971
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				104.220.961		13.260.834.028	50.417.747.034
C2	- Tại ngày cuối năm	36.535.318.237				5.378.716.637		4.420.278.010	46.334.312.884

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2022

17. BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	Nội dung	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa		4.525.839.462	291.590.108	4.817.429.570		
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			49.050.802.472	49.050.802.472		
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			1.475.166.534	1.475.166.534		
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736		11.930.159.163	6.839.693.679		4.712.566.748
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		7.767.596	7.961.735.895	8.013.755.647	46.893.644	2.641.488
6	Thuế tài nguyên (3336)		16.427.522.324	18.203.066.449	32.465.412.246		2.165.176.527
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	36.132.318.105	40.460.526.657		8.761.675.495
8	Thuế BVMT (TK 33381)		70.727.400	512.156.700	519.171.600		63.712.500
9	Thuế môn bài (TK 33382)			18.000.000	18.000.000		
10	Phí BVMT (TK 33391)		1.389.338.488	6.847.396.718	7.273.561.158	17.750.512	980.924.560
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)		2.843.518.200	3.834.051.000	4.760.543.700		1.917.025.500
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)		2.452.408.249		2.452.408.249		
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)						
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)			823.939.600	823.939.600		
	Tổng cộng	3.366.319.953	43.795.426.983	137.080.382.744	158.970.411.112	64.644.156	18.603.722.818

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUÊ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	153.239.358.272	1.872.297.723.610
	Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	150.788.191.094
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	- Lợi nhuận 6 tháng năm 2022					34.916.118.753	34.916.118.753
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-58.305.560.984		-58.305.560.984
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228	-512.639.228
	- Phát hành cổ phiếu						0
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-180.176.359.594	309.492.425.600	1.999.183.833.245

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	